

ĐA DẠNG NGUỒN TÀI NGUYÊN CÂY THUỐC Ở HUYỆN MƯỜNG TÈ, TỈNH LAI CHÂU

Hoàng Thanh Sơn, Nguyễn Hoàng Nghĩa

Phạm Quang Tuyền, Trịnh Ngọc Bon

Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

TÓM TẮT

Tổng số loài cây thuốc điều tra trong khu vực huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu là 213 loài thuộc 169 chi, 83 họ của ba ngành thực vật. Trong đó, ngành Hạt kín có tới 206 loài chiếm 96,71%, ngành Dương xỉ có 6 loài chiếm 2,82% và ngành Thông đất có 1 loài chiếm 0,47%. Tám họ có số lượng loài lớn nhất là 78 loài chiếm 36,62% số loài và 51 chi chiếm 30,2% số chi trong khu vực nghiên cứu, đó là Euphorbiaceae 24 loài; Verbenaceae 13 loài; Asteraceae 11 loài; Moraceae 8 loài; Fabaceae 6 loài; Araceae 6 loài; Rubiaceae 5 loài và Araliaceae 5 loài. Thực vật được sử dụng làm thuốc tại khu vực huyện Mường Tè với 4 dạng sống khác nhau: dạng cây thảo chiếm số lượng lớn nhất 58 loài chiếm 27,23%, dạng cây gỗ 57 loài chiếm 26,76%, dạng cây bụi 56 loài chiếm 26,29% và dạng cây dây leo 42 loài chiếm 19,72%. Trong quá trình điều tra chúng tôi nhận thấy có rất nhiều bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc, bộ phận được sử dụng nhiều nhất là thân với 71 loài chiếm 40,85%, tiếp đến lá, rễ, vỏ và quả cũng được sử dụng (lá: 33,33%, rễ: 25,82%, vỏ: 10,33% và quả: 8,92%). Các loài cây thuốc được sử dụng chữa nhiều nhóm bệnh khác nhau, trong đó nhóm bệnh về đường tiêu hoá có số lượng loài lớn nhất 36 loài chiếm 16,90%, tiếp đến nhóm chữa bệnh phụ nữ 23 loài chiếm 10,80% và nhóm bệnh về xương 21 loài chiếm 9,86%. Tại khu vực điều tra chúng tôi đã xác định được 5 loài thực vật sử dụng làm thuốc bị đe dọa ở các mức độ khác nhau được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam năm 2007.

Từ khóa: Đa dạng cây thuốc, Mường Tè, Lai Châu

MỞ ĐẦU

Mường Tè là một huyện vùng cao biên giới của tỉnh Lai Châu, diện tích tự nhiên 368.582,50 ha, diện tích rừng 183.577,9 ha. Rừng tự nhiên phần lớn tập trung tại 2 xã Tà Tổng và Mù Cà. Rừng tại khu vực Mường Tè có tiềm năng đa dạng sinh học to lớn, với khu hệ thực vật đa dạng phong phú, có nhiều loài quý hiếm, đặc trưng cho khu hệ thực vật Tây Bắc.

Kết quả điều tra đã phát hiện được ở khu vực nghiên cứu có phân bố tự nhiên của 480 loài thuộc 307 chi, 128 họ của ngành Nấm (Mycophyta) và 3 ngành thực vật bậc cao là ngành Thông đất (Lycopodiophyta), ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và ngành Hạt kín (Magnoliophyta), trong đó có 46 loài cây quý hiếm được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007). Đặc biệt rừng tự nhiên ở huyện Mường Tè có nhiều loài cây thuốc có giá trị được đồng bào địa phương khai thác để sử dụng trong cuộc sống hàng ngày và đem bán.

Trong những năm gần đây, do việc khai thác tự phát của đồng bào dẫn đến số lượng cây thuốc giảm đáng kể. Mặt khác, việc gây trồng cây thuốc trong vườn nhà cũng hạn chế là nguy cơ rất lớn đối với sự tồn tại và phát triển của các loài cây thuốc tự nhiên. Do đó một yêu cầu cấp bách cần đặt ra hiện nay là phải bảo tồn và phát triển được nguồn tài nguyên cây thuốc. Bên cạnh đó lại phải nâng cao giá trị những kinh nghiệm, kiến thức sử dụng cây thuốc của đồng bào địa phương.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Vật liệu nghiên cứu:

Tất cả các loài thực vật tại khu vực huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu có giá trị làm thuốc.

- Phương pháp nghiên cứu:

+ *Phương pháp nghiên cứu kế thừa tài liệu:*

Kế thừa các nguồn tài liệu, các kết quả của các nghiên cứu đã được công bố.

+ *Phương pháp điều tra cây thuốc trên tuyến:*

Lập các tuyến điều tra qua các hệ sinh thái, các trạng thái rừng và các dạng địa hình khác nhau. Trên các tuyến thống kê, mô tả các loài thực vật sử dụng làm thuốc. Quá trình điều tra trên tuyến sử dụng GPS để xác định hướng đi, chiều dài tuyến điều tra. Tiến hành chụp cây thuốc bằng máy ảnh kỹ thuật số. Cụ thể 6 tuyến điều tra khảo sát với chiều dài gần 150 km chia ra như sau:

Tuyến I : bản Tà Tổng – Ngà Chồ

Tuyến II : Tà Tổng – Pông Chừ

Tuyến III: Tà Tổng – Nậm Dinh

Tuyến IV: UBND xã Mù Cà – Dọc suối Mù Cà

Tuyến V: UBND xã Mù Cà - Ma Ú

Tuyến VI: UBND xã Mù Cà – Biên giới

+ *Phương pháp điều tra cây thuốc trên ô tiêu chuẩn:*

Trên các tuyến điều tra, lập các ô tiêu chuẩn đại diện, điển hình cho các trạng thái rừng, từng kiểu rừng. Trong ô tiêu chuẩn thống kê các loài được sử dụng làm thuốc ở tầng cây cao, tầng cây tái sinh và tầng cây bụi thảm tươi.

+ *Phương pháp điều tra phỏng vấn trong dân:*

Để thống kê thành phần cây thuốc được trồng trong vườn nhà, vườn rừng và những kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của cộng đồng địa phương.

+ *Phương pháp thu mẫu và xử lý mẫu vật:*

Mẫu cây thuốc thu về được xử lý làm thành tiêu bản theo phương pháp phổ biến hiện nay ở Phòng Nghiên cứu Tài nguyên thực vật rừng - Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.

+ *Phương pháp xác định tên khoa học và xây dựng danh lục:*

Danh lục được xây dựng theo hệ thống phân loại của Brummitt [2] kết hợp với Danh lục thực vật Việt Nam [3], Cây cỏ Việt Nam [8] và Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam [7].

+ *Phương pháp đánh giá đa dạng nguồn cây thuốc:*

Được đánh giá theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn [6], Sách Đỏ Việt Nam [1], Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam [4], Cây thuốc Việt Nam [5] và Từ điển cây thuốc [9].

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đa dạng về thành phần loài cây thuốc ở khu vực nghiên cứu

Qua điều tra nghiên cứu tại khu vực huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu phát hiện 213 loài thực vật thuộc 169 chi, 83 họ, 3 ngành thực vật bậc cao có giá trị làm thuốc. Trong đó ngành Hạt kín đa dạng nhất với 206 loài chiếm 96,71%; tiếp theo ngành Dương xỉ có 6 loài chiếm 2,82%; cuối cùng là ngành Thông đất có 1 loài chiếm 0,47% (Bảng 1).

Bảng 1. Đa dạng về thành phần loài cây thuốc

| Ngành thực vật | Họ | | Chi | | Loài | |
|----------------------------|----------|------|----------|------|----------|-------|
| | Số lượng | % | Số lượng | % | Số lượng | % |
| Lycopodiophyta (Thông đất) | 1 | 1,20 | 1 | 0,59 | 1 | 0,47 |
| Polypodiophyta (Dương xỉ) | 5 | 6,02 | 5 | 2,96 | 6 | 2,82 |
| Magnoliophyta (Hạt kín) | 77 | 92,8 | 163 | 96,5 | 206 | 96,71 |
| Tổng | 83 | 100 | 169 | 100 | 213 | 100 |

Đa dạng ở bậc họ

Tám họ có số lượng loài lớn nhất là Euphorbiaceae 24 loài (chiếm 11,27%); Verbenaceae 13 loài (chiếm 6,10%); Asteraceae 11 loài (chiếm 5,16%); Moraceae 8 loài (chiếm 3,76%); Fabaceae 6 loài (chiếm 2,82%); Araceae 6 loài (chiếm 2,82%); Rubiaceae 5 loài (chiếm 2,35%); và Araliaceae 5 loài (chiếm 2,35%). Tổng số loài của 8 họ là 78 loài chiếm 36,62% số loài và 51 chi chiếm 30,2% số chi trong khu vực nghiên cứu.

Đa dạng về dạng sống của cây thuốc

Các loài cây được sử dụng làm thuốc ở Mường Tè rất đa dạng và phong phú thuộc 4 dạng sống (Bảng 2). Trong đó cây thảo có ưu thế nhất với 58 loài chiếm 27,23%, tập trung ở các họ Gừng (Zingiberaceae), hòa thảo (Poaceae), Cúc (Asteraceae). Tiếp theo dạng cây gỗ có 57 loài chiếm 26,76%, tập chung ở các họ Thầu dầu

(Euphorbiaceae), Long não (Lauraceae), họ Dâu tằm (Moraceae). Dạng cây bụi có 56 loài chiếm 26,29% tập trung ở trong các họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae), Bông (Malvaceae). Dạng dây leo có 42 loài chiếm 19,72%, tập trung trong các họ Khoai lang (Convolvulaceae), Thiên lý (Asclepiadaceae) và Bầu bí (Cucurbiaceae). Cây gỗ được sử dụng làm thuốc phần lớn là cây gỗ nhỏ, đồng bào ít có thói quen thu hái và sử dụng dạng cây này, do đó số lượng các loài cây gỗ dùng làm thuốc còn khá lớn.

Bảng 2. Đa dạng về dạng sống của cây thuốc

| Dạng sống | Số lượng | Tỷ lệ % |
|-----------|----------|---------|
| Thân thảo | 58 | 27,23 |
| Gỗ | 57 | 26,76 |
| Bụi | 56 | 26,29 |
| Dây leo | 42 | 19,72 |
| Tổng cộng | 213 | 100 |

Đa dạng các bộ phận sử dụng của cây thuốc

Trong quá trình nghiên cứu bộ phận sử dụng của các cây thuốc, chúng tôi chia ra thành các bộ phận chính: Thân, lá, rễ, hoa, quả, hạt, củ, vỏ cây, nhựa (bảng 3).

Bảng 3. Đa dạng các bộ phận sử dụng của cây thuốc

| Bộ phận sử dụng | Số lượng loài | Tỷ lệ % |
|------------------|---------------|------------|
| Thân | 87 | 40,85 |
| Lá | 71 | 33,33 |
| Rễ | 55 | 25,82 |
| Vỏ | 22 | 10,33 |
| Quả | 19 | 8,92 |
| Hạt | 16 | 7,51 |
| Củ | 12 | 5,63 |
| Hoa | 2 | 0,94 |
| Nhựa | 2 | 0,94 |
| Tổng cộng | 213 | 100 |

Thân là bộ phận được sử dụng nhiều nhất với 87 loài, chiếm 40,85%. Đây là bộ phận dễ thu hái với nhiều cách sử dụng khác nhau (Đun nước uống, sắc, sao, nghiền, giã). Lá, rễ và vỏ cũng được sử dụng nhiều (lá: 33,33%, rễ: 25,82%, vỏ: 10,33%). Ngoài ra các bộ phận khác như quả, hạt, củ, hoa và nhựa cũng được đồng bào trong khu vực nghiên cứu sử dụng rộng rãi (quả: 8,92%, hạt: 7,51%, củ: 5,63%, hoa: 0,94%, nhựa: 0,94%).

Đa dạng về giá trị sử dụng của các loài làm thuốc

Theo các tài liệu của Lê Trần Đức (1995), Đỗ Tất Lợi (1995), chúng tôi phân loại theo các nhóm bệnh như sau (bảng 4): Nhóm cây chữa bệnh tiêu hóa 36 loài (chiếm 16,90% tổng số loài); Nhóm cây chữa bệnh phụ nữ (kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, sốt rau sau khi sinh...) 23 loài (chiếm 10,80%); Nhóm cây chữa bệnh về xương 21 loài (chiếm 9,86%); Nhóm cây chữa về gan, dạ dày, thận 19 loài (chiếm 8,92%); Nhóm cây chữa bệnh ngoài da 19 loài (chiếm 8,92%); Nhóm cây chữa bệnh về đường hô hấp (ho, hen, phế quản, phổi...) 18 loài (chiếm 8,45%); Nhóm cây chữa bệnh về tim mạch 15 loài (chiếm 7,04 %); Nhóm cây chữa động vật cắn (rắn cắn, ong đốt...) 14 loài (chiếm 6,57%); Nhóm cây chữa bệnh về thần kinh 12 loài (chiếm 5,63%); Nhóm cây chữa bệnh do thời tiết (đau đầu, cảm sốt, cảm nóng...) 9 loài (chiếm 4,23%); Nhóm cây chữa bệnh về đường tiết niệu 8 loài (chiếm 3,76%); Nhóm chữa bệnh khác (ngộ độc, sốt rét...) 9 loài (chiếm 4,23%); Nhóm cây có tác dụng bồi bổ sức khoẻ 6 loài (chiếm 2,82%); Nhóm chữa bệnh về nam giới (di tinh, xuất tinh sớm, liệt dương...) 2 loài (chiếm 0,94%); Nhóm cây chữa bệnh về răng 2 loài (chiếm 0,94%).

Bảng 4. Đa dạng về giá trị sử dụng của các loài làm thuốc

| STT | Nhóm bệnh | Số Lượng | Tỷ lệ% |
|------------------|---------------------------------------|----------|--------|
| 1 | Nhóm cây chữa bệnh tiêu hóa | 36 | 16,90 |
| 2 | Nhóm cây chữa bệnh phụ nữ | 23 | 10,80 |
| 3 | Nhóm cây chữa bệnh về xương | 21 | 9,86 |
| 4 | Nhóm cây chữa về gan, dạ dày, thận | 19 | 8,92 |
| 5 | Nhóm cây chữa bệnh ngoài da | 19 | 8,92 |
| 6 | Nhóm cây chữa bệnh về đường hô hấp | 18 | 8,45 |
| 7 | Nhóm cây chữa bệnh về tim mạch | 15 | 7,04 |
| 8 | Nhóm cây chữa bị động vật cắn | 14 | 6,57 |
| 9 | Nhóm cây chữa bệnh về thần kinh | 12 | 5,63 |
| 10 | Nhóm cây chữa bệnh do thời tiết | 9 | 4,23 |
| 11 | Nhóm cây chữa bệnh về đường tiết niệu | 8 | 3,76 |
| 12 | Nhóm cây bồi bổ sức khoẻ | 6 | 2,82 |
| 13 | Nhóm cây chữa bệnh về nam giới | 2 | 0,94 |
| 14 | Nhóm cây chữa bệnh về răng | 2 | 0,94 |
| 15 | Nhóm cây chữa bệnh khác | 9 | 4,23 |
| Tổng cộng | | 213 | 100 |

Một số loài cây thuốc bị đe dọa cần được bảo vệ

Qua kết quả điều tra chúng tôi đã xác định được 5 loài cây thuốc trong vùng đang bị đe dọa với các mức độ khác nhau (bảng 5)

Bảng 5. Những loài cây thuốc đang bị đe dọa trong vùng nghiên cứu

| STT | Tên khoa học | Tên địa phương | Mức độ đe dọa |
|-----|---|-----------------|-----------------|
| 1 | <i>Chukrasia tabularis</i> A. Juss. | Lát hoa | VU A1a,c,d+2d |
| 2 | <i>Codonopsis javanica</i> (Blume) Hook.f. | Đảng sâm | VU A1a,c,d+2c,d |
| 3 | <i>Disporopsis longifolia</i> Craib | Hoàng tinh cách | VU A1c,d |
| 4 | <i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze ex Mett.) J. Smith | Cốt toái bồ | EN A1,c,d |
| 5 | <i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson | Hà thủ ô đỏ | VU A1a,c,d |

Chú thích: Các cấp đánh giá dựa theo Sách Đỏ Việt Nam 2007: VU (Vulnerable): Sẽ nguy cấp; EN (Endangered): Nguy cấp.

KẾT LUẬN

Qua điều tra bước đầu tại khu vực huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu xác định 213 loài thuộc 169 chi, 83 họ thực vật có giá trị làm thuốc.

Có 8 họ có số loài và chi nhiều nhất: Euphorbiaceae 24 loài (chiếm 11,27%); Verbenaceae 13 loài (chiếm 11,27%); Asteraceae 11 loài (chiếm 6,10%); Moraceae 8 loài (chiếm 3,76%); Fabaceae 6 loài (chiếm 2,82%); Araceae 6 loài (chiếm 2,82%); Rubiaceae 5 loài (chiếm 2,35%); và Araliaceae 5 loài (chiếm 2,35%). Tổng số loài của 8 họ là 78 loài chiếm 36,62% số loài và 51 chi chiếm 30,2% số chi trong khu vực nghiên cứu.

Các loài cây thuốc thuộc dạng cây thảo có ưu thế nhất với 58 loài chiếm 27,23%. Tiếp theo dạng cây gỗ có 57 loài chiếm 26,76%. Dạng cây bụi có 56 loài chiếm 26,29%. Dạng dây leo có 42 loài chiếm 19,72%. Trong các bộ phận của cây, thân là bộ phận được sử dụng nhiều nhất với 87 loài, chiếm 40,85%. Lá, rễ và vỏ cũng được sử dụng nhiều (lá: 33,33%, rễ: 25,82%, vỏ: 10,33%), ít nhất là nhựa và hoa 2 loài, chiếm 0,94%.

Các loài cây thuốc được sử dụng để chữa trị 15 nhóm bệnh khác nhau. Trong đó nhiều nhất là số loài chữa bệnh tiêu hóa 36 loài (chiếm 16,90%), sau đó là nhóm cây chữa bệnh phụ nữ 23 loài (chiếm 10,80%), nhóm cây chữa bệnh về xương 21 loài (chiếm 9,86%), nhóm cây chữa bệnh về gan, dạ dày, thận và nhóm cây chữa bệnh ngoài da 19 loài (chiếm 8,92%), ít nhất là nhóm bệnh về nam giới 2 loài (chiếm 0,94%) và nhóm cây chữa bệnh về răng 2 loài (chiếm 0,94%).

Tại khu vực điều tra chúng tôi đã xác định được 5 loài thực vật bị đe dọa ở các mức độ khác nhau được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam năm 2007.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách Đỏ Việt Nam (Phần II - Thực vật). Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
2. Brummitt R.K. 1992. Vascular plant families and genera. Royal Botanic Gardens, Kew.
3. Danh lục các loài thực vật Việt Nam, 2001, 2005 (Tập I-III). Nxb Nông Nghiệp, Hà Nội.
4. Đỗ Tất Lợi, 1995. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
5. Lê Trần Đức, 1995. Cây thuốc Việt Nam. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
6. Nguyễn Nghĩa Thìn, 1997. Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật. Nxb Nông Nghiệp, Hà Nội.
7. Nguyễn Tiến Bản, 1997. Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam. Nxb Khoa Học và Kỹ thuật, Hà Nội.
8. Phạm Hoàng Hộ (1999 - 2000). Cây cỏ Việt Nam (Tập I-III). Nxb Trẻ, TP HCM.
9. Võ Văn Chi, 1996. Từ điển cây thuốc Việt Nam. Nxb Y học, Hà Nội.